

DỰ TOÁN
ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026
Nghị định 238/2025/NĐ-CP

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
1	Bùi Thảo An	1A1	Miễn học phí	Tổ 8, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình.	150.000	5	750.000	
2	Đỗ Ngọc Tuệ An	1A1	Miễn học phí	Đường Nguyễn Bắc, phố Mía Đông, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.	170.000	5	850.000	
3	Nguyễn Ngọc Bảo An	1A1	Miễn học phí	Lê Thánh Tông, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
4	Phạm Nguyên An	1A1	Miễn học phí	Phố Hòa Bình, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
5	Đỗ Hoàng Tuệ Anh	1A1	Miễn học phí	Phố Phúc Sơn, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
6	Trương Ngọc Bảo Châu	1A1	Miễn học phí	Phố Khánh Minh, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
7	Vũ Ngọc Ánh Dương	1A1	Miễn học phí	Phố 2, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
8	Phạm Quang Huy	1A1	Miễn học phí	Phố Kim Đa, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
9	Ninh Gia Khánh	1A1	Miễn học phí	Phố Kim Đa, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
10	Dương Thục Khuê	1A1	Miễn học phí	Phố Khánh Minh, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.	170.000	5	850.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
11	Vũ Hoàng Lâm	1A1	Miễn học phí	Nguyễn Viết Xuân, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
12	Trần Đỗ Kim Ngân	1A1	Miễn học phí	Phố 8, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
13	Phạm Khôi Nguyên	1A1	Miễn học phí	Phố Thiên Sơn, phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.	170.000	5	850.000	
14	Phạm Phúc Nguyên	1A1	Miễn học phí	Phố Thiên Sơn, phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.	170.000	5	850.000	
15	Nguyễn Hương Trà	1A1	Miễn học phí	Xuân Phúc, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
16	Vũ Hà Văn	1A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
17	Nguyễn Hoài An	1A1	Miễn học phí	Phố Quang Trung, Phường Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
18	Nguyễn Hoài Anh	1A1	Miễn học phí	Phố Quang Trung, Phường Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
19	Nguyễn Quỳnh Anh	1A1	Miễn học phí	Phúc Sơn 1, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	3	510.000	
20	Nguyễn Quang Lâm	1A1	Miễn học phí	Tổ 12, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình	150.000	5	750.000	
21	Đinh Ngọc Đan Ngân	1A1	Miễn học phí	Đường Tôn Đức Thắng, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
22	Phạm Tâm Như	1A1	Miễn học phí	Thôn Đoan Vĩ, xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình	150.000	5	750.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
23	Trần Minh Phương	1A1	Miễn học phí	Phố Mía Đông, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
24	Hà Đăng Quốc An	1A1	Miễn học phí	Phố Bạch Đằng, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
25	Trịnh Ngọc Tường Vy	1A1	Miễn học phí	Phố Phong Quang, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
26	Phan Mai Anh	1A2	Miễn học phí	số 793 đường Nguyễn Công Trứ, Phố Đông Hồ, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
27	Nguyễn Bảo Anh	1A2	Miễn học phí	Xóm 2 Thượng Hòa, xã Gia Trấn, tỉnh Ninh Bình	150.000	5	750.000	
28	Trần Bảo Anh	1A2	Miễn học phí	P7 8 D1 TT Giảng Võ, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	170.000	5	850.000	
29	Phạm An Chi	1A2	Miễn học phí	Số nhà 18, ngõ 90 đường Phạm Văn Nghị, tổ dân phố 4 Đông Thành, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
30	Ngô Hồng Hà	1A2	Miễn học phí	SN 20, Ngõ 281, đường Đinh Tiên Hoàng, Phố Bình Yên, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
31	Nguyễn Chí Dũng	1A2	Miễn học phí	Đường 30/6, phố Phúc Chính 2, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
32	Đặng Thiên Giang	1A2	Miễn học phí	SN 13/ 07, đường Nam Bình, tổ dân phố Đại Phong, phường Hoa Lư., tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
33	Vũ Minh Khang	1A2	Miễn học phí	127, Lý Thái Tổ, phố Trung Sơn- Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
34	Bùi Nhật Nam	1A2	Miễn học phí	1087 Trần Hưng Đạo, Phố 14, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
35	Vũ Ngọc Nhi	1A2	Miễn học phí	Phố 7 Đông Thành, Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
36	Bùi Phạm Mộc Trà	1A2	Miễn học phí	Số nhà 11, ngõ 45 đường Hải Thượng Lãn Ông, phố Võ Thị Sáu, Phường Hoa Lư -Ninh Bình	170.000	5	850.000	
37	Trần Hạo Nhiên	1A2	Miễn học phí	Số nhà 36, ngõ 43, đường Hoàng Quốc Việt, phố Khánh Minh, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
38	Đỗ Louis Gia Huy	1A2	Miễn học phí	Số 9, ngõ 10, phố Bích Câu, Đống Đa, Hà Nội	170.000	5	850.000	
39	Đỗ Trịnh Nhật Quang	1A2	Miễn học phí	Ngõ 77 Nguyễn Viết Xuân, phố Thanh Sơn, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
40	Chen,zi - Zai	1A2	Miễn học phí	Đài Loan (Số nhà 45 ngõ 36,đường Phạm Văn Nghị, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)	170.000	5	850.000	
41	Tạ Xuân Phúc	1A2	Miễn học phí	Số nhà 22, ngõ 105, đường Nguyễn Huệ, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
42	Vũ Leona	1A2	Miễn học phí	10/227 Đinh Tiên Hoàng, Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	4	680.000	
43	Phạm Ngọc Duy	1A3	Miễn học phí	Tổ 6, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình	150.000	5	750.000	
44	Nguyễn Hạo Đông	1A3	Miễn học phí	Thôn Đại Áng, phường Tây Hoa Lư, NB	170.000	5	850.000	
45	Đào Trung Hiếu	1A3	Miễn học phí	xã Vụ Bản, tỉnh Ninh Bình	150.000	5	750.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
46	Nguyễn Minh Khôi	1A3	Miễn học phí	Số nhà 44, đường Chu Văn An, phường Nam Định, NB	170.000	5	850.000	
47	Nguyễn Viết Phúc Lâm	1A3	Miễn học phí	Số nhà 19, đường Lý Tự Trọng, phố Phúc Trọng, phường Hoa Lư, NB	170.000	5	850.000	
48	Nguyễn Hoàng Minh (Nguyễn)	1A3	Miễn học phí	Tổ 12, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình	150.000	5	750.000	
49	Phạm Gia Minh	1A3	Miễn học phí	Số nhà 28, ngách 20, ngõ 209, đường Triệu Việt Vương, phố Đông Xuân, phường Hoa Lư, NB	170.000	5	850.000	
50	Đỗ An Nhiên	1A3	Miễn học phí	Thôn Ngô Hạ, phường Tây Hoa Lư, NB	170.000	5	850.000	
51	Phạm Anh Thư	1A3	Miễn học phí	Tổ 9, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang	170.000	5	850.000	
52	Lê Sỹ Minh Khang	1A3	Miễn học phí	Phố Khánh Tân, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
53	Đỗ Gia Bảo	1A3	Miễn học phí	phường Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
54	Đinh Bảo An	2A1	Miễn học phí	Phường Nam Hoa Lư- Ninh Bình	170.000	5	850.000	
55	Trịnh Bình An	2A1	Miễn học phí	Phường Nam Hoa Lư- Ninh Bình	170.000	5	850.000	
56	Bùi Thúy An	2A1	Miễn học phí	Phường Nam Hoa Lư- Ninh Bình	170.000	5	850.000	
57	Nguyễn Hoàng Anh	2A1	Miễn học phí	Xã Ý Yên – Ninh Bình	150.000	5	750.000	
58	Phan Thị Ngọc Anh	2A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư – Ninh Bình	170.000	5	850.000	
59	Chu Xuân Anh	2A1	Miễn học phí	Phường Nam Hoa Lư- Ninh Bình	170.000	5	850.000	
60	Đặng Quang Minh	2A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư – Ninh Bình	170.000	5	850.000	
61	Nguyễn Quỳnh Nhi	2A1	Miễn học phí	Xã Ý Yên – Ninh Bình	150.000	5	750.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
62	Nguyễn Nam Thư	2A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư – Ninh Bình	170.000	5	850.000	
63	Lê Vi	2A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư – Ninh Bình	170.000	5	850.000	
64	Trần Nguyễn Phương Vy	2A1	Miễn học phí	Phường Tam Điệp – Ninh Bình	170.000	5	850.000	
65	Võ Cát Tùng Lâm	2A1	Miễn học phí	Thôn Đa Ngư, Dân Hòa, Thanh Oai, Hà Nội	150.000	5	750.000	
66	Đỗ Hà Trường	2A1	Miễn học phí	Cung điện Thành Thắng, Quốc lộ 1A, xóm 3 Thượng Hòa, Gia Trấn, Ninh Bình.	150.000	5	750.000	
67	Hà Tú Uyên	2A1	Miễn học phí	phố Bích Sơn, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
68	Vũ Hà Anh	2A2	Miễn học phí	Phố 5, Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
69	Đào Việt Anh	2A2	Miễn học phí	phường Hoa Lư - Ninh Bình	170.000	5	850.000	
70	Hà Đăng Quốc Bảo	2A2	Miễn học phí	Thôn Tiên, phường Hoa Lư, NB	170.000	5	850.000	
71	Ninh Bảo Châu	2A2	Miễn học phí	phố Khánh Minh, phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
72	Phạm Thành Đạt	2A2	Miễn học phí	phố Vườn Hoa, phường Đông Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
73	Trương Gia Hưng	2A2	Miễn học phí	Phố 11 phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
74	Bùi Nam Khánh	2A2	Miễn học phí	đường Phan Đình Phùng, phố 6, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
75	Vũ Phạm Minh Khôi	2A2	Miễn học phí	phố 4, phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
76	Phạm Trần Minh Ngọc	2A2	Miễn học phí	phố Bình Yên Tây, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
77	Phạm Minh Ngọc	2A2	Miễn học phí	Phố Mỹ Lộ, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
78	Phạm Mạc Nguyên	2A2	Miễn học phí	Xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình	150.000	5	750.000	
79	Điền Thiện Nhân	2A2	Miễn học phí	Thôn Phúc Trung, phường Đông Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
80	Nguyễn Phạm Hoàng Phi	2A2	Miễn học phí	Phố Khánh Bình, phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
81	Nguyễn Minh Quang	2A2	Miễn học phí	phường Thanh Xuân, Hà Nội	170.000	5	850.000	
82	Vũ Diệp Thảo	2A2	Miễn học phí	06 Trương Định, phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
83	Lê Quang Anh	3A1	Miễn học phí	phố Khánh Minh, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
84	Vũ Minh Châu	3A1	Miễn học phí	Thôn Bãi Trữ, Phường Tây Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
85	Phan Duy Hùng Cường	3A1	Miễn học phí	số 288 đường 30/6, phố Phúc Trì, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
86	Trương Ngọc Minh Đan	3A1	Miễn học phí	Phố Khánh Minh, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
87	Đỗ Ngọc Hải Đăng	3A1	Miễn học phí	11/50 Đình Tiên Hoàng, phố 3, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
88	Nguyễn Quốc Huy	3A1	Miễn học phí	phố 12, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
89	Giang Phúc Hưng	3A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
90	Bùi Đức Tuấn Hưng	3A1	Miễn học phí	xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình	150.000	5	750.000	
91	Vũ Nguyễn Anh Khoa	3A1	Miễn học phí	Nam Thành, Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
92	Nguyễn Phúc Bảo Linh	3A1	Miễn học phí	Tổ dân 2 phường yên Thắng, NB	170.000	5	850.000	
93	Phan Duy Hùng Mạnh	3A1	Miễn học phí	số 288 đường 30/6, phố Phúc Trì, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
94	Lê Ngọc Hà My	3A1	Miễn học phí	phố 4, phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
95	Đỗ Phương Nhi	3A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
96	Vũ Bích Phương	3A1	Miễn học phí	Phường Nam Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
97	Nguyễn Ngọc Minh Thu	3A1	Miễn học phí	Thôn Cổ Loan hạ 1, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
98	Đinh Ngọc Minh Thu	3A1	Miễn học phí	718 Nguyễn Công Trứ, phường Hoa Lư, NB	170.000	5	850.000	
99	Phạm Huyền Anh	3A2	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
100	Nguyễn Đức Đạt	3A2	Miễn học phí	Số 48, dãy 9, Tổ 18, phường Tam Điệp	170.000	5	850.000	
101	Phạm Minh Đức	3A2	Miễn học phí	Phố 7, xã Yên Khánh, Ninh Bình	150.000	5	750.000	
102	Đào Minh Đức	3A2	Miễn học phí	Phố Võ Thị Sáu, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
103	Phạm Hoàng Lâm	3A2	Miễn học phí	Số 01, đường Lý Tự Trọng, Phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
104	Trần Thùy Linh	3A2	Miễn học phí	Phố Khánh Minh, Phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
105	Đinh Nhật Nam	3A2	Miễn học phí	Đường Trần Hưng Đạo, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
106	Trần Đỗ Văn Nhuận	3A2	Miễn học phí	Đường Phạm Hồng Thái, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
107	Lại Thái Sơn	3A2	Miễn học phí	Đường Vân Giang, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
108	Nguyễn Thái Sơn	3A2	Miễn học phí	Phố Tân An, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
109	Phạm Minh Thiện	3A2	Miễn học phí	Đường Trần Hưng Đạo, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
110	Vũ Anh Thu	3A2	Miễn học phí	Đường Đinh Tắt Miễn, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
111	Nguyễn Xuân Thuận	3A2	Miễn học phí	Phố 1, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
112	Lê Hoàng Đại Trí	3A2	Miễn học phí	Số 146 lô D3, Tổ 4, Đô Thị Đại Kim, phường Định Công	170.000	5	850.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
113	Vũ Minh Châu	3A3	Miễn học phí	127 Lý Thái Tổ, Phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
114	Phạm Trung Đức	3A3	Miễn học phí	Tổ 9, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang	170.000	5	850.000	
115	Lê Hải Đăng	3A3	Miễn học phí	Phố Kim Đa, phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
116	Nguyễn Hoàng Gia Hưng	3A3	Miễn học phí	Tổ 51A, cụm 8, phường Tây Hồ, TP Hà Nội	170.000	5	850.000	
117	Hà Gia Huy	3A3	Miễn học phí	Phố 12, Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
118	Nguyễn Minh Khôi	3A3	Miễn học phí	Phúc Thành, phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
119	Bùi Trà My	3A3	Miễn học phí	Phố 14, phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
120	Đào Trọng Nghĩa	3A3	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
121	Vũ Khải Phong	3A3	Miễn học phí	Phố 9, Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
122	Phạm Minh Phúc	3A3	Miễn học phí	Phố 8, phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
123	Lã Minh Phúc	3A3	Miễn học phí	Phố Thiện Tiến, phường Nam Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
124	Phạm Nguyễn Lê Thạch	3A3	Miễn học phí	Khu giãn dân, phường Phú Diễn, TP Hà Nội	170.000	5	850.000	
125	Phạm Quang Vinh	3A3	Miễn học phí	Đường Xuân Thành, phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
126	Thái Hoàng Kiên	3A3	Miễn học phí	Kim Bảng, Phường Nguyễn Úy, Tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
127	Đỗ Hoàng Minh Anh	4A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, NB	170.000	5	850.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
128	Nguyễn Ngọc Bảo Anh	4A1	Miễn học phí	Xã Ý Yên, NB	150.000	5	750.000	
129	Bùi Nguyên Khang	4A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, NB	170.000	5	850.000	
130	Nguyễn Hoàng Minh Khôi	4A1	Miễn học phí	Xóm Đông Thượng, Xã Gia Vân, Ninh Bình	150.000	5	750.000	
131	Tạ Phương Linh	4A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
132	Nguyễn Tuấn Minh	4A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
133	Hà Thảo My	4A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
134	Tổng Đức Nam	4A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
135	Mai Uyên Phương	4A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
136	Đinh Xuân Thành	4A1	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
137	Lê Ngọc Bình An	4A2	Miễn học phí	Phố Vạn Hưng, phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
138	Nguyễn Thiện An	4A2	Miễn học phí	31/181 Đông Phương Hồng, Phố 12, Phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
139	Lê Hoàng Bách	4A2	Miễn học phí	Số 79, đường Phan Chu Trinh, phố Phúc Trì, Phường Hoa Lư, NB	170.000	5	850.000	
140	Đặng Bảo Hân	4A2	Miễn học phí	Phố Hàn Thuyên, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
141	Nguyễn Phương Linh	4A2	Miễn học phí	Thôn 2, xã Ý Yên, Tỉnh Ninh Bình	150.000	5	750.000	
142	Ngô Minh Nhật	4A2	Miễn học phí	Phố 13, Phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
143	Phạm Minh Phương	4A2	Miễn học phí	số nhà 28, ngách 20, ngõ 209, đường Triệu Việt Vương, phố Đông Xuân, phường Hoa Lư, Ninh Bình	170.000	5	850.000	
144	Trần Nguyễn Đăng Quang	4A2	Miễn học phí	số nhà 100, đường Phan Huy Ích, tổ 2 phường Tam Điệp - NB	170.000	5	850.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
145	Nguyễn Văn Quang	4A2	Miễn học phí	Đường Bích Đào, phố Bắc Sơn, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
146	Ray - Chien, Jui-Hsuan	4A2	Miễn học phí	Nationality Ping Tung city Republic of China (Taiwan).Số nhà 45 ngõ 36 đường Phạm Văn Nghị, phố 4, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
147	Phan Gia Huy	4A3	Miễn học phí	Phố Thượng Lân, phường Nam, Hoa Lư	170.000	5	850.000	
148	Phùng Lăng Kiệt	4A3	Miễn học phí	Nam Ninh, Trung Quốc (Số nhà 155A, đường Lưu Cơ, phường Hoa Lư)	170.000	5	850.000	
149	Bùi Minh Anh	4A3	Miễn học phí	Phố 12, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
150	Đỗ Hải Phong	4A3	Miễn học phí	Thôn Ngô Hạ, phường Tây Hoa Lư	170.000	5	850.000	
151	Đinh Vũ Vi Diệu	4A3	Miễn học phí	Phố Tương Lai, phường Nam Hoa Lư	170.000	5	850.000	
152	Nghiêm Hoàng Đức Anh	4A3	Miễn học phí	Phố Tân An, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
153	Đoàn Trần Hoàng	4A3	Miễn học phí	Tổ dân phố Golden Palace, phường Từ Liêm, TP Hà Nội	170.000	5	850.000	
154	Hà Tuệ An	4A3	Miễn học phí	Thôn Xuân Lộc, xã Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	150.000	5	750.000	
155	Lưu Nhật Minh	4A3	Miễn học phí	Thôn Khê Thượng, phường Hoa Lư	170.000	5	850.000	
156	Lê Hoàng Bảo Anh	5A1	Miễn học phí	Khu đô thị Đại Kim, phường Định Công, Thành phố Hà Nội	170.000	5	850.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
157	Phạm Phương Anh	5A1	Miễn học phí	Phố 11, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
158	Trần Quang Anh	5A1	Miễn học phí	Hoàng Quốc Việt, phố Khánh Minh, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
159	Vũ Hà Thùy Anh	5A1	Miễn học phí	Đường Trần Hưng Đạo, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
160	Hà Đăng Tuấn Dũng	5A1	Miễn học phí	Đường Lê Thánh Tông, thôn Tiền, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
161	Phạm Tuấn Hải	5A1	Miễn học phí	Đường Phạm Thận Duật, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
162	Vũ Minh Khang	5A1	Miễn học phí	Phố Tuệ Tĩnh phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
163	Phạm Khôi Minh	5A1	Miễn học phí	Phường Yên Hoà, TP Hà Nội	170.000	5	850.000	
164	Lê Minh Ngọc	5A1	Miễn học phí	Phố Khánh Minh Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
165	Nguyễn Minh Quân	5A1	Miễn học phí	Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội	170.000	5	850.000	
166	Nguyễn Ngọc Nguyên Thảo	5A1	Miễn học phí	Thôn Cổ Loan Hạ 1, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
167	Hà Gia Thịnh	5A1	Miễn học phí	Phố Phúc Trục, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
168	Nguyễn Thu Trang	5A1	Miễn học phí	Số 2/10 Ngô Quyền, phố 4 phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
169	Phạm Trần Quỳnh Anh	5A2	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
170	Nguyễn Thế Bảo	5A2	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	

STT	Họ và tên học sinh	Đang học lớp	Thuộc đối tượng	Hộ khẩu thường trú	Mức học phí được hỗ trợ	Học kỳ II năm học 2025 - 2026		Ghi chú
						Số tháng (5 tháng)	Số tiền	
1	2	3	4		5	6	7= 5x6	9
171	Phạm Phương An	5A2	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
172	Trịnh Minh Khang	5A2	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
173	Vũ Quang Nghị	5A2	Miễn học phí	Xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	150.000	5	750.000	
174	Đào Thị Kim Ngân	5A2	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
175	Phạm Quỳnh Như	5A2	Miễn học phí	Xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình	150.000	5	750.000	
176	Bùi Phạm Thảo Nguyên	5A2	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
177	Bùi Minh Quân	5A2	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
178	Phạm Gia Bảo	5A2	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
179	Bùi Tuấn Anh	5A2	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
180	Bùi Chí Nhân	5A2	Miễn học phí	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
181	Đỗ Khánh My	5A2	Miễn học phí	Phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình	170.000	5	850.000	
Tổng						902	151.340.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoa Lư, ngày 13 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Nguyệt

Lê Thị Bích Ngọc

UBND PHƯỜNG HOA LƯU
TRƯỜNG TIỂU HỌC IQ

DỰ TOÁN ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ II NĂM HỌC 2025-2026
Nghị định 238/2025/NĐ-CP

STT	Lớp	Số lượng học sinh				Kỳ II năm học 2025-2026							Ghi chú
		Tổng số học sinh	Trong đó			Số tháng	Mức học phí được hỗ trợ	Số tiền	Số tháng	Mức học phí được hỗ trợ	Số tiền	Tổng số tiền	
			Thành thị	Nông thôn	Dân tộc thiểu số và miền núi								
A	1	2	3	4	5	6=3*4 tháng	7	8=6*7	9=4*4 tháng	10	11=9*10	12=8+11	
1	1A1	25	22	3	0	108	170.000	18.360.000	15	150.000	2.250.000	20.610.000	
2	1A2	17	16	1	0	79	170.000	13.430.000	5	150.000	750.000	14.180.000	
3	1A3	11	8	3	0	40	170.000	6.800.000	15	150.000	2.250.000	9.050.000	
4	2A1	14	10	4	0	50	170.000	8.500.000	20	150.000	3.000.000	11.500.000	
5	2A2	15	14	1	0	70	170.000	11.900.000	5	150.000	750.000	12.650.000	
6	3A1	16	15	1	0	75	170.000	12.750.000	5	150.000	750.000	13.500.000	
7	3A2	14	13	1	0	65	170.000	11.050.000	5	150.000	750.000	11.800.000	
8	3A3	14	14	0	0	70	170.000	11.900.000	-	150.000	-	11.900.000	
9	4A1	10	9	1	0	45	170.000	7.650.000	5	150.000	750.000	8.400.000	
10	4A2	10	8	2	0	40	170.000	6.800.000	10	150.000	1.500.000	8.300.000	
11	4A3	9	8	1	0	40	170.000	6.800.000	5	150.000	750.000	7.550.000	
12	5A1	13	13		0	65	170.000	11.050.000	-	150.000	-	11.050.000	
13	5A2	13	11	2	0	55	170.000	9.350.000	10	150.000	1.500.000	10.850.000	
Tổng cộng		181	161	20	0	802		136.340.000	100		15.000.000	151.340.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày 13 tháng 05 năm 2026
HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Nguyệt


Lê Thị Bích Ngọc